

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành theo Quyết định số 377/QĐ-ĐHKTQD ngày 28/3/2025 của Giám đốc Đại học)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Đại học Kinh tế Quốc dân (ĐH KTQD)

Tên tiếng Anh: National Economics University (NEU)

2. Mã tuyển sinh: KHA

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 207 đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://neu.edu.vn> ; <https://daotao.neu.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0888.128.558 (trong giờ hành chính)

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://neu.edu.vn> ; <https://daotao.neu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Đại học: <https://neu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng, điều kiện chung

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Đại học, cụ thể như sau:

(1) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

(2) Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

(3) Đại học có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

(4) Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Đại học xem xét cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Đối tượng, điều kiện cụ thể cho từng phương thức xét tuyển

- Xét tuyển thẳng: thí sinh đáp ứng điều kiện thuộc đối tượng tại mục 2.1 và theo thông báo chi tiết kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2025.

- Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025: thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 tại mục 2.2 và đáp ứng ngưỡng đầu vào tại mục 3;

- Xét tuyển kết hợp theo Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025: thí sinh đáp ứng ngưỡng đầu vào và các điều kiện nộp hồ sơ tại mục 2.3;

2. Mô tả phương thức tuyển sinh:

Năm 2025, ĐHKQTĐ tuyển sinh theo các phương thức và chỉ tiêu như sau:

TT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng	3%
2	Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025	97%
3	Xét tuyển kết hợp	

2.1. Xét tuyển thẳng áp dụng cho các đối tượng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và theo quy định của ĐHKQTĐ, cụ thể như sau:

➤ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2025 được xét tuyển thẳng vào ngành thí sinh đăng ký theo chỉ tiêu phân bổ của ĐHKQTĐ.

➤ Thí sinh đoạt giải nhất trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2025 được xét tuyển thẳng vào các ngành theo danh mục thông báo của ĐHKQTĐ.

➤ Đối với các thí sinh đối tượng khác theo thông báo cụ thể của ĐHKQTĐ.

2.2. Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 áp dụng cho các đối tượng thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 bao gồm thí sinh liên thông cao đẳng lên đại học chính quy; áp dụng cho tất cả các mã tuyển sinh năm 2025 của ĐHKQTĐ tại mục 4.

ĐHKQTĐ sử dụng 04 tổ hợp là A00 (Toán-Lý-Hóa), A01 (Toán-Lý-Anh), D01 (Toán-Văn-Anh), D07 (Toán-Hóa-Anh) và không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển, các môn trong tổ hợp là hệ số 1.

2.3. Xét tuyển kết hợp áp dụng với tất cả các mã tuyển sinh năm 2025 và cho các thí sinh như sau:

(1) Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT từ 1200 điểm trở lên hoặc ACT từ 26 điểm trở lên được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2023 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp vào ĐHCQ năm 2025.

Thí sinh khi thi SAT, ACT cần đăng ký mã của Đại học Kinh tế quốc dân với tổ chức thi SAT là 7793-National Economics University và ACT là 1767-National Economics University. Nếu thí sinh đã thi mà chưa đăng ký mã của ĐHKQTĐ thì cần đăng ký lại với tổ chức thi SAT hoặc ACT.

(2) Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội (HSA) từ 85 điểm trở lên hoặc đánh giá năng lực của ĐHQG TPHCM (APT) từ 700 điểm trở lên hoặc có điểm thi đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội (TSA) từ 60 điểm trở lên hoặc thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 hoặc TOEFL iBT từ 46 hoặc TOEIC (4 kỹ năng: L&R 785, S 160 & W 150) trở lên kết hợp với một trong các điểm thi HSA/APT/TSA nêu trên.

+ Các điểm thi HSA/APT/TSA có thời hạn trong các năm 2023, 2024, 2025

+ Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/TOEFL iBT/TOEIC được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2023 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp vào ĐHCQ năm 2025.

(3) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 hoặc TOEFL iBT từ 46 hoặc TOEIC (4 kỹ năng: L&R 785, S 160 & W 150) trở lên kết hợp với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 của môn Toán và 01 môn khác môn tiếng Anh thuộc các tổ hợp xét tuyển của Đại học.

Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/TOEFL iBT/TOEIC được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2023 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp vào ĐHCQ năm 2025.

* *Lưu ý*: phương thức xét tuyển kết hợp không xét tuyển đối với tất cả các chứng chỉ có hình thức thi “home edition”.

Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được quy đổi điểm như sau:

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
7.5 - 9.0	102 trở lên	965/190/190 trở lên	10
7.0	94 - 101	945/180/180	9.5
6.5	79 - 93	890/170/170	9.0
6.0	60 - 78	840/160/160	8.5
5.5	46 - 59	785/160/150	8.0

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy đổi ngưỡng đầu vào: Đại học sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, đối với phương thức xét tuyển kết hợp, ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ của từng đối tượng trong mỗi nhóm xét tuyển kết hợp.

3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển: Đại học sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

4. Ngành/chương trình và chỉ tiêu tuyển sinh

- Năm 2025, ĐH KTQD tuyển sinh 73 mã ngành/chương trình với 89 chương trình đào tạo theo các phương thức tuyển sinh tại mục 1.2

- Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành, chương trình/nhóm ngành như sau:

Mã đại học: KHA

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu
I	Các ngành mới mở và tuyển sinh năm 2025				
1	7340408	Quan hệ lao động	7340408	Quan hệ lao động	50
2	7380109	Luật thương mại quốc tế	7380109	Luật Thương mại quốc tế	50
II	Các ngành đào tạo bằng tiếng Việt				
1	7480202	An toàn thông tin	7480202	An toàn thông tin	50
2	7340204	Bảo hiểm	7340204	Bảo hiểm	80
3	7340116	Bất động sản	7340116	Bất động sản	70
4	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100
5	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	50
6	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	100
7	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	150
8	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	50
9	7340401	Khoa học quản lý	7340401	Khoa học quản lý	90
10	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	100
11	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	50
12	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	100
13	7340121	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	100
14	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	100
15	7310101_1	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	7310101	Kinh tế	50
16	7310101_2	Kinh tế và quản lý đô thị (ngành Kinh tế)	7310101	Kinh tế	50
17	7310101_3	Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (ngành Kinh tế)	7310101	Kinh tế	50
18	7620115	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp	50
19	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	120
20	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	100
21	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	50
22	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100
23	7380101	Luật	7380101	Luật	50
24	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	80
25	7340115	Marketing	7340115	Marketing	150

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu
26	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	90
27	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	50
28	7340403	Quản lý công	7340403	Quản lý công	50
29	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	50
30	7340409	Quản lý dự án	7340409	Quản lý dự án	50
31	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	50
32	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60
33	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	50
34	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	180
35	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	90
36	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	280
37	7310107	Thống kê kinh tế	7310107	Thống kê kinh tế	100
38	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	50
39	7310108	Toán kinh tế	7310108	Toán kinh tế	50
III Các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh					
1	EBBA	Quản trị kinh doanh (E-BBA)	7340101	Quản trị kinh doanh	110
2	EPMP	Quản lý công và Chính sách (E-PMP)/ngành Kinh tế	7310101	Kinh tế	70
3	EP01	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (BBAE)/ngành QTKD	7340101	Quản trị kinh doanh	90
4	EP02	Định phí Bảo hiểm & Quản trị rủi ro (Actuary)	7310108	Toán kinh tế	60
5	EP03	Phân tích dữ liệu kinh tế (EDA)	7310108	Toán kinh tế	100
6	EP04	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB)	7340301	Kế toán	60
7	EP05	Kinh doanh số (E-BDB)/ngành QTKD	7340101	Quản trị kinh doanh	60
8	EP06	Phân tích kinh doanh (BA)/ngành QTKD	7340101	Quản trị kinh doanh	60
9	EP07	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM) /ngành QTKD	7340101	Quản trị kinh doanh	70
10	EP08	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)/ngành QTKD	7340101	Quản trị kinh doanh	70
11	EP09	Công nghệ tài chính (BFT)/ngành TC-NH	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100
12	EP10	Tài chính và Đầu tư (BFI)/ngành TC-NH	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100
13	EP11	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME)	7810201	Quản trị khách sạn	50

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu
14	EP12	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ICAEW CFAB)	7340302	Kiểm toán	60
15	EP13	Kinh tế học tài chính (FE)/ngành Kinh tế	7310101	Kinh tế	80
16	EP14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100
17	EP15	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	80
18	EP16	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Trí tuệ nhân tạo	80
19	EP17	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	50
20	EP18	Quản trị giải trí và sự kiện	7810101	Du lịch	50
IV Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE) (30-50% học bằng tiếng Anh)					
1	POHE1	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	50
2	POHE2	Quản trị lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	50
3	POHE3	Truyền thông Marketing	7340115	Marketing	60
4	POHE4	Luật kinh doanh	7380107	Luật kinh tế	50
5	POHE5	Quản trị kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh thương mại	50
6	POHE6	Quản lý thị trường	7340121	Kinh doanh thương mại	50
7	POHE7	Thẩm định giá	7340201	Tài chính – Ngân hàng	50
V Các chương trình tiên tiến (100% học bằng tiếng Anh)					
1	TT1	(1) Kế toán	7340301	Kế toán	165
2		(2) Kế hoạch tài chính	7340201	Tài chính – Ngân hàng	
3		(3) Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	
4	TT2	(1) Tài chính	7340201	Tài chính – Ngân hàng	330
5		(2) Quản trị Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	
VI Các chương trình chất lượng cao (30-50% học bằng tiếng Anh)					
1	CLC1	(1) Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	220
2		(2) Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	
3		(3) Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	7480201	Công nghệ thông tin	
4		(4) Bảo hiểm tích hợp chứng chỉ ANZIIF	7340204	Bảo hiểm	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu
5	CLC2	(1) Kinh tế Đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	385
6		(2) Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	
7		(3) Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	
8		(4) Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	
9	CLC3	(1) Tài chính doanh nghiệp	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1900
10		(2) Digital Marketing	7340115	Marketing	
11		(3) Quản trị Marketing	7340115	Marketing	
12		(4) Quản trị Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	
13		(5) Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	
14		(6) Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	
15		(7) Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	
16		(8) Kiểm toán tích hợp chứng chỉ ACCA	7340302	Kiểm toán	
		TỔNG			8200

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Đại học

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

ĐHKQTĐ không tổ chức sơ tuyển, không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

5.2. Điểm cộng:

Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30)

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo đối với các mã tuyển sinh theo nhóm ngành:

Từ năm 2025 (khóa 67), ĐHKQTĐ tuyển sinh ngay từ đầu đối với 5 chương trình đào tạo tiên tiến và 16 chương trình đào tạo chất lượng cao (tuyển sinh như đối với chương trình đào tạo chính quy tiêu chuẩn) với 02 mã tuyển sinh chương trình tiên tiến (TT1 và TT2) và 03 mã tuyển sinh chương trình chất lượng cao (CLC1, CLC2, CLC3). Các mã tuyển sinh bao gồm các chương trình đào tạo ở các nhóm ngành khác nhau. Việc lựa chọn các chương trình đào tạo vào các tổ hợp xét tuyển dựa trên căn cứ sau:

(i) Việc tổ chức thực hiện tuyển sinh đảm bảo nguyên tắc tối ưu hóa quyền lợi và mở rộng cơ hội lựa chọn cho các thí sinh;

(ii) Các chương trình đào tạo cùng một phương thức đào tạo: tiên tiến hoặc chất lượng cao được xem xét đưa vào cùng một tổ hợp xét tuyển.

(iii) Các chương trình đào tạo có mức độ quan tâm của các thí sinh trong các khóa tuyển sinh trong những năm gần đây.

5.4. Các thông tin khác

+ ĐHKQTĐ xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các NV đã đăng ký (NV1 là NV ưu tiên cao nhất). Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Đại học và chỉ trúng tuyển 01 (một) NV có ưu tiên cao hơn và sẽ không được xét các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo.

+ ĐHKQTĐ xét tuyển theo mã ngành/chương trình, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự NV giữa các thí sinh.

+ Điểm xét tuyển theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ ĐHKQTĐ không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT quốc gia các năm trước để tuyển sinh, không cộng điểm ưu tiên thí sinh có chứng chỉ nghề.

+ Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy gồm: chính quy đại học/hệ chuẩn và liên thông chính quy (cao đẳng – đại học; đại học – đại học/văn bằng 2) được linh hoạt điều chuyển, đảm bảo tổng chỉ tiêu không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

6. Tổ chức tuyển sinh

- ĐHKQTĐ xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2025 của Bộ GD&ĐT;

- Hình thức tuyển sinh: trực tuyến/online, cụ thể:

+ Với xét tuyển thẳng và dự bị: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển trực tuyến/online trên hệ thống của ĐHKQTĐ và theo thông báo chi tiết của ĐHKQTĐ

+ Với xét tuyển kết hợp: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online trên hệ thống của ĐHKQTĐ & trên hệ thống của Bộ GD&ĐT theo thông báo chi tiết của ĐHKQTĐ và kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

+ Với xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online trên hệ thống của ĐHKQTĐ & trên hệ thống của Bộ GD&ĐT theo thông báo chi tiết của ĐHKQTĐ và kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên chung

ĐHKQTĐ áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.2 Xét tuyển thẳng

ĐHKQTĐ Xét tuyển thẳng cho các đối tượng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và theo quy định của ĐHKQTĐ, cụ thể tại mục 1.2.1.

7.3 Ưu tiên xét tuyển

a) Đối với thí sinh diện được xét tuyển thẳng tại mục 1.2.1 nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng thì khi và chỉ khi xét tuyển theo phương thức sử dụng (thuần) tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 được cộng điểm ưu tiên xét tuyển vào tổng điểm xét tuyển theo giải thí sinh đạt được, cụ thể là:

- + Giải nhất: được cộng 2,0 (hai) điểm
- + Giải nhì: được cộng 1,5 (một phẩy năm) điểm
- + Giải ba: được cộng 1,0 (một) điểm

Lưu ý:

Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh xét tuyển thẳng không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30)

b) Đối với thí sinh là học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị của các Trường dự bị đại học và tốt nghiệp THPT năm 2024 được ưu tiên xét tuyển với mức điểm trúng tuyển thấp hơn không quá 01 (một) điểm so với điểm chuẩn trúng tuyển (quy đổi theo thang 30) của mã ngành/chương trình theo các phương thức xét tuyển tương ứng năm tuyển sinh 2024 hoặc năm 2025 (nếu thí sinh có điểm năm 2025) của ĐHKQTĐ. Điểm xét tuyển của học sinh dự bị bao gồm điểm ưu tiên theo khu vực và ưu tiên theo đối tượng tuyển sinh.

8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của ĐHKQTĐ.

9. ĐHKQTĐ thực hiện các cam kết đối với thí sinh

ĐHKQTĐ cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của ĐHKQTĐ.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về học phí

Học phí đại học chính quy chương trình chuẩn: theo ngành/chương trình học năm 2025 khoảng từ 18 triệu đồng đến 25 triệu đồng/năm học.

Học phí đại học chính quy các chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, chương trình định hướng ứng dụng (POHE) và chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: theo ngành/chương trình học năm 2025 khoảng từ 41 triệu đồng đến 65 triệu đồng/năm học.

Lộ trình tăng học phí tối đa 10% cho từng năm và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

10.2. Thông tin về học bổng

Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2025 của Đại học là khoảng 30 tỷ đồng, trong đó: Học bổng khuyến khích học tập khoảng 25 tỷ đồng và Học bổng của các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ là 5 tỷ đồng.

10.3. Các chương trình trao đổi sinh viên với nước ngoài

ĐH KTQD tiếp tục triển khai các chương trình trao đổi sinh viên với các đại học đối tác tại Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Pháp, Đức, Slovakia, Liên bang Nga, Hungary, Hà Lan, Úc, New Zealand, Hoa Kỳ và Canada... theo thời gian ngắn hạn 1 năm học, 1 kỳ học, 1 tháng học, 3 tuần. Đây là cơ hội cho sinh viên, học viên có những trải nghiệm học tập, tìm hiểu văn hóa đời sống và giao lưu với sinh viên các nước trên thế giới.

10.4. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ:

Sinh viên để được xét tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh, cụ thể là:

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Khung NLNNVN	Điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế				
			IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC	
						Nghe-Đọc	Nói-Viết
1	Ngôn ngữ Anh	Bậc 5	6,5	79			
2	Chương trình tiên tiến	Bậc 5	6,5	79			
3	Chương trình chất lượng cao, POHE và các chương trình học bằng tiếng Anh	Bậc 4	6,0	60	543	730	290
4	Chương trình chính quy chuẩn (học bằng tiếng Việt)	Bậc 4	5,5	46	500	600	270

(Lưu ý: Một số chương trình học bằng tiếng Anh có chuẩn đầu ra tiếng Anh bậc 5, thí sinh cần xem thêm chi tiết chuẩn đầu ra tiếng Anh của từng chương trình)

10.5. Về điều chuyển linh hoạt chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy hệ chuẩn được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu liên thông chính quy (văn bằng hai). Trường hợp tuyển sinh ở đợt/đối tượng/hệ này không đủ thì được điều chuyển cho đợt/đối tượng/hệ khác và ngược lại, đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký và công bố.

10.6. Về tổ chức biên chế lớp sinh viên

Sau khi trúng tuyển, hoàn thành thủ tục xác nhận nhập học và nhập học, sinh viên được xếp/biên chế vào các lớp sinh viên theo cùng ngành, cùng chương trình đào tạo của khóa học (cùng khóa trúng tuyển). Quy mô tối thiểu mỗi lớp là 30 sinh viên, trường hợp đặc biệt do Giám đốc quyết định.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của ĐHKQTĐ:

Năm 2023: <https://daotao.neu.edu.vn/vi/tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2023>

Năm 2024: <https://daotao.neu.edu.vn/vi/tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-2024>

11.1. Phương thức tuyển sinh năm 2023 và năm 2024

Trường xét tuyển theo các phương thức sau:

- Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT;
- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của ĐHKQTĐ.

11.2. Điểm trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và năm 2024

Ngành		Mã	Năm 2023			Năm 2024		
Tổ hợp xét tuyển		tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Quan hệ công chúng	7320108	65	72	27.2	70	66	28.18
	(A01, D01, C03, C04)							
2	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	125	138	27.4	125	142	27.89
	(A00, A01, D01, D07)							
3	Kiểm toán	7340302	135	139	27.2	180	149	27.79
	(A00, A01, D01, D07)							
4	Thương mại điện tử	7340122	85	65	27.65	75	77	28.02
	(A00, A01, D01, D07)							
5	Kinh doanh quốc tế	7340120	135	120	27.5	135	140	27.71
	(A00, A01, D01, D07)							
6	Marketing	7340115	195	199	27.55	195	208	27.78
	(A00, A01, D01, D07)							
7	Kinh tế quốc tế	7310106	130	127	27.35	130	146	27.54
	(A00, A01, D01, D07)							
8	Kinh tế đầu tư	7310104	190	194	27.5	190	204	27.4
	(A00, A01, D01, B00)							
9	Kinh doanh thương mại	7340121	135	114	27.35	135	144	27.57
	(A00, A01, D01, D07)							
10	Hệ thống thông tin quản lý (Toán hệ số 2)	7340405	135	158	36.15	130	144	36.36
	(A00, A01, D01, D07)							
11	Kinh tế phát triển	7310105	240	315	27.35	240	290	27.2
	(A00, A01, D01, D07)							
12	Quản trị kinh doanh	7340101	375	295	27.25	365	328	27.15
	(A00, A01, D01, D07)							
13	Quản trị nhân lực	7340404	135	120	27.1	135	129	27.25
	(A00, A01, D01, D07)							
14	Kế toán	7340301	345	254	27.05	330	279	27.29
	(A00, A01, D01, D07)							
15	Quản lý dự án	7340409	65	81	27.15	70	72	27.15
	(A00, A01, D01, B00)							
16	Tài chính Ngân hàng	7340201	405	313	27.1	385	385	27.3
	(A00, A01, D01, D07)							
17	Thống kê kinh tế (Toán hệ số 2)	7310107	150	201	36.2	190	220	36.23
	(A00, A01, D01, D07)							
18	Toán kinh tế (Toán hệ số 2)	7310108	60	71	35.95	70	76	36.2
	(A00, A01, D01, D07)							

Ngành	Mã	Năm 2023			Năm 2024			
		Tổng hợp xét tuyển	tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học
19	Công nghệ thông tin (Toán hệ số 2)	7480201	195	186	35.3	190	200	35.17
	(A00, A01, D01, D07)							
20	Luật kinh tế	7380107	235	141	26.85	225	150	27.05
	(A00, A01, D01, D07)							
21	Khoa học quản lý	7340401	160	160	27.05	150	178	27.1
	(A00, A01, D01, D07)							
22	Quản trị khách sạn	7810201	75	69	26.75	70	67	26.94
	(A00, A01, D01, D07)							
23	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	135	123	26.75	130	127	26.71
	(A00, A01, D01, D07)							
24	Khoa học máy tính (Toán hệ số 2)	7480101	80	66	35.35	70	77	35.55
	(A00, A01, D01, D07)							
25	Bất động sản	7340116	145	137	26.4	145	123	26.83
	(A00, A01, D01, D07)							
26	Quản lý công	7340403	85	76	26.75	90	91	26.96
	(A00, A01, D01, D07)							
27	Bảo hiểm	7340204	190	220	26.4	200	188	26.71
	(A00, A01, D01, D07)							
28	Luật	7380101	180	65	26.6	135	55	26.91
	(A00, A01, D01, D07)							
29	Quản lý đất đai	7850103	75	64	26.55	75	147	26.85
	(A00, A01, D01, D07)							
30	Kinh tế nông nghiệp	7620115	90	100	26.2	90	149	26.85
	(A00, A01, D01, B00)							
31	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	80	104	26.6	85	164	26.81
	(A00, A01, D01, B00)							
32	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	90	94	26.35	95	179	26.87
	(A00, A01, D01, B00)							
33	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	85	88	26.4	90	94	26.76
	(A00, A01, D01, D07)							
34	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh hệ số 2)	7220201	195	146	36.5	235	159	35.6
	(A01, D01, D09, D10)							
35	Kinh tế học (ngành Kinh tế)	7310101_1	125	78	27.1	150	72	27.2
	(A00, A01, D01, D07)							
36	Kinh tế và quản lý đô thị (ngành Kinh tế)	7310101_2	80	105	27.05	120	116	27.01
	(A01, D01, D07, D09)							
37	Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (ngành Kinh tế)	7310101_3	70	75	27.15	70	85	27.34
	(A01, D01, D07, D09)							
38	POHE-Quản trị khách sạn (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE1	60	61	35.65	60	33	35.8
	(A01, D01, D07, D09)							
39	POHE-Quản trị lữ hành (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE2	60	56	35.65	60	30	35.75

Ngành		Mã	Năm 2023			Năm 2024		
Tổ hợp xét tuyển		tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	(A01, D01, D07, D09)							
40	POHE-Truyền thông Marketing (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE3	60	67	37.1	60	14	37.49
	(A01, D01, D07, D09)							
41	POHE-Luật kinh doanh (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE4	60	62	36.2	60	33	35.26
	(A01, D01, D07, D09)							
42	POHE-Quản trị kinh doanh thương mại (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE5	60	59	36.85	60	31	36.59
	(A01, D01, D07, D09)							
43	POHE-Quản lý thị trường (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE6	60	56	35.65	60	39	35.88
	(A01, D01, D07, D09)							
44	POHE-Thẩm định giá (Tiếng Anh hệ số 2)	POHE7	60	66	35.85	60	80	36.05
	(A01, D01, D07, D09)							
45	Quản trị kinh doanh học bằng tiếng Anh (E-BBA)	EBBA	160	160	27.1	160	184	27.01
	(A00, A01, D01, D07)							
46	Quản lý công và chính sách bằng tiếng Anh (E-PMP)	EPMP	80	101	26.1	120	204	26.7
	(A00, A01, D01, D07)							
47	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (B-BAE) (Tiếng Anh hệ số 2)	EP01	120	115	36.1	120	189	36.25
	(A01, D01, D07, D09)							
48	Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary) học bằng tiếng Anh	EP02	80	88	26.45	110	96	26.57
	(A00, A01, D01, D07)							
49	Khoa học dữ liệu trong Kinh tế & Kinh doanh (DSEB)	EP03	80	90	26.85	120	132	26.97
	(A00, A01, D01, D07)							
50	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW)	EP04	55	56	26.9	60	72	27.2
	(A00, A01, D01, D07)							
51	Kinh doanh số (E-BDB)	EP05	55	65	26.85	60	64	27
	(A00, A01, D01, D07)							
52	Phân tích kinh doanh (BA)	EP06	55	50	27.15	60	12	27.48
	(A00, A01, D01, D07)							
53	Quản trị điều hành thông minh (E-SOM)	EP07	55	57	26.65	60	86	26.96
	(A01, D01, D07, D10)							
54	Quản trị chất lượng và Đổi mới (E-MQI)	EP08	55	68	26.6	60	143	26.86
	(A01, D01, D07, D10)							
55	Công nghệ tài chính (BFT)	EP09	100	102	26.75	120	156	26.96
	(A00, A01, D07, B00)							
56	Tài chính và đầu tư (BFI) (Tiếng Anh hệ số 2)	EP10	100	121	36.5	120	134	36.36
	(A01, D01, D07, D10)							
57	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME) (Tiếng Anh hệ số 2)	EP11	55	53	35.75	60	53	35.65
	(A01, D01, D09, D10)							

Ngành		Mã	Năm 2023			Năm 2024		
Tổ hợp xét tuyển		tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
58	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (AUD-ICAEW)	EP12	55	59	27.2	60	76	27.45
	(A00, A01, D01, D07)							
59	Kinh tế học Tài chính	EP13	100	117	26.75	120	179	26.96
	(A00, A01, D01, D07)							
60	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC) (Tiếng Anh hệ số 2)	EP14	100	107	36.4	120	127	36.42
	(A01, D01, D07, D10)							
61	Khoa học dữ liệu (Toán hệ số 2)	EP15	-	-	-	120	112	35.46
	(A00, A01, D01, D07)							
62	Trí tuệ nhân tạo (Toán hệ số 2)	EP16	-	-	-	120	107	34.5
	(A00, A01, D01, D07)							
63	Kỹ thuật phần mềm (Toán hệ số 2)	EP17	-	-	-	60	52	34.06
	(A00, A01, D01, D07)							
64	Quản trị giải trí và sự kiện (Tiếng Anh hệ số 2)	EP18	-	-	-	60	43	36.55
	(A01, D01, D09, D10)							
65	Hệ thống thông tin (Toán hệ số 2)	7480104	-	-	-	60	58	35.94
	(A00, A01, D01, D07)							
66	An toàn thông tin (Toán hệ số 2)	7480202	-	-	-	60	49	35
	(A00, A01, D01, D07)							

(Ghi chú: chỉ tiêu ĐHCQ gồm hệ chuẩn và liên thông đại học)

Cán bộ tuyển sinh:
Hoàng Thanh Hà
ĐT: 0888 128 558;
Email: tuyensinhchinhquy@neu.edu.vn

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



GS. TS Phạm Hồng Chương